

Số: /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu**

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Trạm Y tế cấp xã).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ cho hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

**Điều 3. Hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã**

1. Danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã được hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nguyên tắc áp dụng danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã

a) Căn cứ vào danh mục máy móc, thiết bị cơ bản quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định danh mục máy móc, thiết bị cụ thể cho từng Trạm Y tế cấp xã đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, hoạt động chuyên môn, điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tình hình thực tế;

b) Đối với máy móc, thiết bị chưa có trong danh mục máy móc, thiết bị cơ bản quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định bổ sung cho từng Trạm Y tế cấp xã đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, hoạt động chuyên môn, điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tình hình thực tế;

c) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg và Thông tư số 10/2026/TT-BYT quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Việc xác định danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Thông tư số 28/2020/TT-BYT quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu của Trạm Y tế tuyến xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 5. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng các đơn vị và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ - Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, HTTB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Xuân Tuyên**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CƠ BẢN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG**  
**CHUYÊN MÔN CỦA TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**

*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| <b>STT</b> | <b>Tên máy móc, thiết bị*</b>                          | <b>Đơn vị tính</b> |
|------------|--|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhóm thiết bị lĩnh vực y, dược cổ truyền</b>        |                    |
| 1          | Ấm sắc thuốc   | Cái                |
| 2          | Bàn chia vị thuốc cổ truyền                            | Cái                |
| 3          | Bộ giác hơi  | Bộ                 |
| 4          | Cân chia thuốc   | Cái                |
| 5          | Chậu ngâm thuốc cổ truyền                              | Cái                |
| 6          | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt                    | Cái                |
| 7          | Hệ thống sắc thuốc, đóng túi tự động                   | Hệ thống           |
| 8          | Laser châm   | Cái                |
| 9          | Máy điện châm  | Máy                |
| 10         | Máy điện châm không kim                                | Máy                |
| 11         | Máy ngâm thuốc cổ truyền                               | Máy                |
| 12         | Máy sắc thuốc  | Máy                |
| 13         | Máy xông hơi thuốc cổ truyền bộ phận                   | Máy                |
| 14         | Ống chụp mặt xông hơi thuốc                            | Cái                |
| 15         | Tủ, giá, kệ đựng vị thuốc cổ truyền                    | Cái                |
| 16         | Túi đựng thuốc xông                                    | Cái                |
| 17         | Xe đẩy vận chuyển vị thuốc cổ truyền                   | Cái                |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm thiết bị lĩnh vực khám, nội khoa tổng quát</b> |                    |
| 18         | Bảng đo thị lực điện tử                                | Cái                |
| 19         | Bộ đo nhãn áp  | Bộ                 |
| 20         | Bộ dụng cụ khám bệnh                                   | Bộ                 |
| 21         | Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt                              | Bộ                 |
| 22         | Bộ dụng cụ lấy dị vật Tai - Mũi - Họng                 | Bộ                 |
| 23         | Bộ dụng cụ mổ quặm                                     | Bộ                 |
| 24         | Bộ dụng cụ nhổ răng các loại                           | Bộ                 |
| 25         | Bộ khám nam khoa                                       | Bộ                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên máy móc, thiết bị*</b>              | <b>Đơn vị tính</b> |
|------------|--|--------------------|
| 26         | Bộ khám ngũ quan                           | Bộ                 |
| 27         | Bộ kính thử thị lực kèm gọng               | Bộ                 |
| 28         | Cân sức khỏe điện tử có thước đo chiều cao | Cái                |
| 29         | Đèn khám bệnh                              | Cái                |
| 30         | Đèn khám đặt sàn (đèn gù)                  | Cái                |
| 31         | Đèn soi đáy mắt                            | Cái                |
| 32         | Hệ thống nội soi tai mũi họng              | Hệ thống           |
| 33         | Huyết áp kế                                | Cái                |
| 34         | Kẹp lấy dị vật cho người lớn/ trẻ em       | Bộ                 |
| 35         | Khoan răng điện                            | Cái                |
| 36         | Máy đo đường huyết cá nhân                 | Máy                |
| 37         | Máy đo huyết áp tự động                    | Máy                |
| 38         | Máy đo khúc xạ tự động                     | Máy                |
| 39         | Máy đo thính lực người lớn có ghi kết quả  | Máy                |
| 40         | Máy khí dung                               | Máy                |
| 41         | Máy và ghế nha khoa                        | Bộ                 |
| 42         | Ống nghe                                   | Cái                |
| 43         | Sinh hiển vi khám mắt                      | Cái                |
| <b>III</b> | <b>Nhóm thiết bị lĩnh vực sản khoa</b>     |                    |
| 44         | Bàn đẻ                                     | Cái                |
| 45         | Bàn khám sản khoa                          | Cái                |
| 46         | Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn          | Bộ                 |
| 47         | Bộ dụng cụ cắt/ tháo que cấy tránh thai    | Bộ                 |
| 48         | Bộ dụng cụ đặt/ tháo vòng tránh thai       | Bộ                 |
| 49         | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                           | Bộ                 |
| 50         | Bộ dụng cụ khám phụ khoa                   | Bộ                 |
| 51         | Bộ dụng cụ khám thai                       | Bộ                 |
| 52         | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung             | Bộ                 |
| 53         | Bộ hút thai chân không bằng tay            | Bộ                 |
| 54         | Máy Doppler tim thai                       | Máy                |
| 55         | Máy soi cổ tử cung                         | Máy                |
| 56         | Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng         | Máy                |

| STT       | Tên máy móc, thiết bị*  | Đơn vị tính |
|-----------|---|-------------|
| <b>IV</b> | <b>Nhóm thiết bị lĩnh vực nhi</b>   |             |
| 57        | Bàn chăm sóc sơ sinh  | Cái         |
| 58        | Bộ dụng cụ lấy mẫu máu gót chân cho trẻ sơ sinh để sàng lọc các bệnh bẩm sinh | Bộ          |
| 59        | Bộ hồi sức trẻ sơ sinh  | Bộ          |
| 60        | Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần  | Cái         |
| 61        | Cân trẻ sơ sinh   | Cái         |
| 62        | Đèn điều trị vàng da  | Cái         |
| 63        | Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh  | Cái         |
| 64        | Máy đo âm ốc tai để sàng lọc khiếm thính                                      | Máy         |
| 65        | Máy đo thính lực trẻ em có ghi kết quả  | Máy         |
| 66        | Máy hút dịch cho trẻ sơ sinh  | Máy         |
| <b>V</b>  | <b>Nhóm thiết bị cấp cứu, tiểu phẫu</b>                                       |             |
| 67        | Bàn bột bó xương  | Cái         |
| 68        | Bàn phẫu thuật (tiểu phẫu)  | Cái         |
| 69        | Bình oxy + Bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy                                | Bộ          |
| 70        | Bộ đặt nội khí quản   | Bộ          |
| 71        | Bộ mở khí quản (người lớn/ trẻ em)  | Bộ          |
| 72        | Bộ nẹp chân   | Bộ          |
| 73        | Bộ nẹp cổ   | Bộ          |
| 74        | Bộ nẹp tay  | Bộ          |
| 75        | Bộ tiểu phẫu  | Bộ          |
| 76        | Bơm tiêm điện   | Cái         |
| 77        | Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần                                     | Cái         |
| 78        | Cáng tay  | Cái         |
| 79        | Đèn phẫu thuật (tiểu phẫu)  | Bộ          |
| 80        | Giường cấp cứu  | Cái         |
| 81        | Máy cắt đốt cao tần   | Máy         |
| 82        | Máy hút dịch  | Máy         |
| 83        | Máy hút liên tục áp lực thấp  | Máy         |
| 84        | Máy tạo oxy   | Máy         |
| 85        | Máy theo dõi bệnh nhân $\geq 05$ thông số                                     | Máy         |

| <b>STT</b>  | <b>Tên máy móc, thiết bị*</b>                         | <b>Đơn vị tính</b> |
|-------------|---|--------------------|
| 86          | Máy truyền dịch                                       | Máy                |
| 87          | Vali cấp cứu  | Cái                |
| <b>VI</b>   | <b>Nhóm thiết bị xét nghiệm, phân tích, chẩn đoán</b> |                    |
| 88          | Kính hiển vi  | Cái                |
| 89          | Máy điện tim  | Máy                |
| 90          | Máy đo độ loãng xương                                 | Máy                |
| 91          | Máy đo SPO2   | Máy                |
| 92          | Máy ly tâm  | Máy                |
| 93          | Máy phân tích nước tiểu tự động                       | Máy                |
| 94          | Máy siêu âm tổng quát                                 | Máy                |
| 95          | Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát                | Máy                |
| 96          | Máy xét nghiệm huyết học                              | Máy                |
| 97          | Máy xét nghiệm miễn dịch                              | Máy                |
| 98          | Máy xét nghiệm sinh hóa                               | Máy                |
| 99          | Pipette / Micropipet các loại + giá đỡ                | Bộ                 |
| 100         | Thiết bị lấy mẫu bệnh phẩm                            | Cái                |
| 101         | Tủ ấm vi sinh   | Cái                |
| <b>VII</b>  | <b>Nhóm thiết bị phục hồi chức năng</b>               |                    |
| 102         | Đèn hồng ngoại điều trị                               | Cái                |
| 103         | Gậy, nạng   | Cái                |
| 104         | Ghế tập ngồi cho trẻ bại não                          | Cái                |
| 105         | Giường phục hồi chức năng                             | Cái                |
| 106         | Khung tập đi  | Cái                |
| 107         | Máy điện xung   | Máy                |
| 108         | Máy điều trị điện từ trường                           | Máy                |
| 109         | Máy điều trị sóng ngắn                                | Máy                |
| 110         | Máy kéo dẫn cột sống                                  | Máy                |
| 111         | Ròng rọc tập khớp vai                                 | Bộ                 |
| <b>VIII</b> | <b>Nhóm thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn</b>            |                    |
| 112         | Đèn cực tím   | Cái                |
| 113         | Máy đóng gói dụng cụ tiệt trùng                       | Máy                |
| 114         | Máy giặt đồ vải                                       | Máy                |

| <b>STT</b> | <b>Tên máy móc, thiết bị*</b>                      | <b>Đơn vị tính</b> |
|------------|--|--------------------|
| 115        | Máy khử khuẩn không khí                            | Máy                |
| 116        | Máy sấy đồ vải                                     | Máy                |
| 117        | Nồi hấp tiệt trùng                                 | Cái                |
| 118        | Tủ sấy   | Cái                |
| <b>IX</b>  | <b>Nhóm máy móc, thiết bị khác</b>                 |                    |
| 119        | Ăm kế  | Cái                |
| 120        | Bộ bơm định liều Methadone                         | Bộ                 |
| 121        | Bộ dụng cụ lấy mẫu thực phẩm                       | Bộ                 |
| 122        | Giá treo dịch truyền                               | Cái                |
| 123        | Giường bệnh nhân                                   | Cái                |
| 124        | Hệ thống lọc nước RO cơ bản                        | Hệ thống           |
| 125        | Hòm lạnh bảo quản vắc xin                          | Cái                |
| 126        | Hộp vận chuyển bệnh phẩm                           | Cái                |
| 127        | Máy đo cường độ ánh sáng                           | Máy                |
| 128        | Máy đo độ ẩm                                       | Máy                |
| 129        | Máy đo độ ồn                                       | Máy                |
| 130        | Máy đo nhiệt độ môi trường                         | Máy                |
| 131        | Máy đo nhiệt độ thực phẩm                          | Máy                |
| 132        | Máy hút ẩm   | Máy                |
| 133        | Máy phun hóa chất                                  | Máy                |
| 134        | Máy phun tồn lưu                                   | Máy                |
| 135        | Máy phun ULV                                       | Máy                |
| 136        | Nhiệt kế đo nhiệt độ nước                          | Cái                |
| 137        | Nhiệt kế hồng ngoại                                | Cái                |
| 138        | Phích lạnh bảo quản vắc xin                        | Cái                |
| 139        | Thiết bị bảo quản mẫu lạnh                         | Cái                |
| 140        | Thiết bị theo dõi độ ẩm bảo quản thuốc, vắc xin    | Cái                |
| 141        | Thiết bị theo dõi nhiệt độ bảo quản thuốc, vắc xin | Cái                |
| 142        | Tủ bảo quản vắc xin                                | Cái                |
| 143        | Tủ đầu giường                                      | Cái                |
| 144        | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                           | Cái                |
| 145        | Tủ lạnh âm sâu                                     | Cái                |

| STT      | Tên máy móc, thiết bị*  | Đơn vị tính |
|----------|---|-------------|
| 146      | Tủ lạnh bảo quản thuốc, sinh phẩm có điều kiện bảo quản đặc biệt  | Cái         |
| 147      | Tủ lạnh lưu mẫu   | Cái         |
| 148      | Xe đẩy bệnh nhân  | Cái         |
| 149      | Xe tiêm   | Cái         |
| <b>X</b> | <b>Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và chuyển đổi số</b>   |             |
| 150      | Hạ tầng mạng và kết nối công nghệ thông tin (bao gồm: Router cân bằng tải/ Firewall; Switch mạng; Bộ phát WiFi; Tủ rack; Bộ lưu điện UPS; Hệ thống camera giám sát IP; Thiết bị VPN...)   | Bộ          |
| 151      | Thiết bị máy chủ và lưu trữ (bao gồm: NAS lưu trữ; Ổ cứng backup ngoài...)  | Hệ thống    |
| 152      | Thiết bị đầu cuối phục vụ chuyên môn (bao gồm: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng...)  | Bộ          |
| 153      | Thiết bị bảo mật và an toàn thông tin (bao gồm: Firewall; Phần mềm antivirus; Thiết bị backup tự động; Thiết bị xác thực...)  | Bộ          |
| 154      | Thiết bị Telehealth/ Telemedicine (bao gồm: Camera hội nghị; Micro hội nghị đa hướng; Loa hội nghị; Màn hình hội nghị; Bộ codec hội nghị trực tuyến; Máy tính telehealth chuyên dụng ...) | Bộ          |
| 155      | Thiết bị khác (bao gồm: Máy in laser; Máy in mã vạch/QR; Máy quét mã QR CCCD/BHYT; Đầu đọc thẻ CCCD gắn chip; Máy scan tài liệu tốc độ cao; Chỗ ký số USB Token; Webcam; Smart TV...)     | Bộ          |

\* **Ghi chú:** Tên máy móc, thiết bị quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là tên chung theo chức năng, mục đích sử dụng. Khi xây dựng danh mục, các đơn vị căn cứ tình hình và nhu cầu thực tế để xác định tên cụ thể của máy móc, thiết bị tương ứng. Trường hợp một máy móc, thiết bị có khả năng thực hiện nhiều chức năng chuyên môn thì được thay thế cho các thiết bị riêng lẻ tương ứng.